

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Bản án số: 54/2022/HNGĐ-ST

Ngày 21-9-2022

V/v tranh chấp về ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Khúc Thị Minh

Ông Bùi Đình Ngát

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 21/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2022/TLST-HNGĐ, ngày 28/7/2022 về “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/9/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Khu dân cư KI, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- Bị đơn: Chị Ngô Thanh T, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Thôn X, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Đoàn Thị Huế, sinh năm 1984; Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng. Địa chỉ Trung tâm: Số 112, đường L, phường Q, quận K1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 27/7/2022, bản tự khai ngày 28/7/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh quen, biết chị Ngô Thanh T và kết bạn trên mạng xã hội Facebook, kết hôn với nhau do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương ngày 11/5/2020. Vợ chồng chung sống hạnh phúc 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Cụ thể: Anh B muốn chị T dẫn về ra mắt bố mẹ chị T để nói chuyện về việc tổ chức hỏi, cưới theo phong tục nhưng chị T không dẫn anh về gặp mặt. Sau khi đăng ký kết hôn, anh B nhiều lần nói chị dẫn về gặp bố mẹ chị T để nói chuyện tổ chức hỏi, cưới, chị T cũng không thực hiện với lý do bố mẹ ở miền Nam, đang dịch Covid-19. Anh muốn chị về chung sống tại nhà anh ở thành phố C để cùng tạo dựng kinh tế gia đình nhưng chị T lại muốn anh về ở cùng nhà riêng của chị ở xã T, huyện K để làm kinh tế, anh đã nói với chị nhiều lần, anh chỉ quen làm nông nghiệp tại nơi anh sinh sống, về K không biết làm gì để có thu nhập nhưng chị T không đồng ý. Dẫn đến vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn do không thống nhất được về nơi chung sống. Từ khi kết hôn, chị T chỉ ở cùng anh tại nhà anh từ 01 tuần đến khoảng 20 ngày trong 01 tháng, chị lại tự ý bỏ đi, không cho anh biết chị đi đâu làm gì cụ thể, chỉ nói có công tác gấp, khi anh gọi điện thoại chị không nghe, không gọi lại, đến nay anh cũng chưa rõ chị T làm nghề gì để có thu nhập. Lần cuối cùng vào tháng 7/2021, chị T bỏ đi, anh chị sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Gia đình anh có khuyên bảo để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh xin ly hôn chị T.

Về con chung: Anh chị không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 25/8/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị T trình bày: Thống nhất với anh B về thời gian, điều kiện kết hôn, thời điểm phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không thống nhất được với nhau về nơi cùng chung sống để tạo dựng kinh tế gia đình, anh B còn nghi ngờ chị không chung thủy. Từ tháng 7/2021, anh B ở nhà anh B tại thành phố C, Hải Dương, chị ở nhà chị tại T, huyện K, Hải Phòng, anh chị sống ly thân đến nay. Nay anh B xin ly hôn, chị không đồng ý vì anh chị chỉ phát sinh mâu thuẫn nhỏ, gia đình nào cũng có, chị xin đoàn tụ.

Về con chung: Anh chị không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị T, bà Huế trình bày: Anh B xin ly hôn, chị T không đồng ý, xin đoàn tụ với lý do nguyên nhân mâu thuẫn anh B đưa ra do anh chị chưa thống nhất được về nơi cùng chung sống để làm kinh tế gia đình là nhỏ nhặt, gia đình nào cũng có. Chị đang dạy chữ

nổi cho người mù, dạy nâng cao kỹ thuật xoa bóp, bấm huyệt tại Hội người mù thành phố Hải Phòng nên không thể chuyển về sinh sống cùng nhà với anh B ở thành phố C, tỉnh Hải Dương. Anh B nên chuyển về chung sống cùng chị tại nhà chị ở huyện K, Hải Phòng. Vì vậy, Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 19, các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh B; về con chung: Anh chị không có con, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T nhất trí với toàn bộ các ý kiến bà Huế đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã thực hiện quyền nhưng không đến Tòa án tham gia hòa giải lần 2 là chưa chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ, vi phạm quy định tại các khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Cơ bản thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại 76 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B, cho anh Nguyễn Văn B được ly hôn chị Ngô Thanh T.

Về con chung: Anh chị không có con chung nên không xem xét.

Về tài sản chung, công nợ: Đương sự đều không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Anh B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- *Về tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Anh B có đơn xin ly hôn chị T. Bị đơn có nơi cư trú tại thôn X, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Xác định đây là “Tranh chấp về ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh B xin ly hôn, chị T xin đoàn tụ. Căn cứ lời khai của đương sự, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện anh chị kết hôn do tự nguyện tìm hiểu, chưa tổ chức lễ hỏi, cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương ngày 11/5/2020. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 01 năm. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ giữa năm 2021 do nhiều lần anh B muốn chị T dẫn về gặp bố mẹ chị T để nói chuyện, xin phép tổ chức hỏi, cưới nhưng chị T không dẫn anh về gặp vì bố mẹ ở miền Nam, đang dịch Covid-19. Chị T chỉ ở cùng nhà anh B tại thành phố C, tỉnh Hải Dương khoảng 07 đến 20 ngày/01 tháng lại bỏ về nhà riêng của chị tại thôn X, xã T, huyện K, Hải Phòng ở nhiều lần dẫn đến thời gian vợ chồng chung sống với nhau ít, ly thân nhiều, không tìm được tiếng nói chung do vợ chồng không đồng thuận với nhau về nơi chung sống để phát triển kinh tế gia đình. Gia đình anh B đã có khuyên bảo, hòa giải để vợ chồng về chung sống đoàn tụ nhưng không thành. Từ tháng 7/2021, anh chị sống ly thân nhau đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do đó, có đủ cơ sở xác định hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của anh B có căn cứ, cần được chấp nhận, nên xử cho anh B được ly hôn chị T; không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của chị T là phù hợp với các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Về con chung: Anh chị không có con, nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Đương sự đều không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn B được ly hôn chị Ngô Thanh T.
2. Về con chung: Anh chị không có con, nên không đặt ra xem xét.
3. Về tài sản chung, công nợ: Anh chị đều không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.
4. Về án phí: Anh B phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu ký hiệu AA/2021, số 0001725 ngày 28/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh B đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.
5. Về quyền kháng cáo:

Căn cứ vào các điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự: Anh B, chị T đều có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7^a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K, HP;
- Chi cục THADS huyện K, HP;
- UBND phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng

